

QUYẾT ĐỊNH

(V/v công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 của Trường THPT Phạm Văn Đồng)

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
PHẠM VĂN ĐỒNG**

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ quyết định số 468/QĐ-SGDĐT ngày 07 tháng 08 năm 2025 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

- Căn cứ quyết định số 1067/QĐ-SGDĐT ngày 12 tháng 11 năm 2025 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước bổ sung năm 2025;

- Căn cứ quyết định số 1395/QĐ-SGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước bổ sung năm 2025;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán tài vụ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 của Trường THPT Phạm Văn Đồng (theo biểu số 03 đính kèm).

Điều 2. Bộ phận kế toán tài vụ và các phòng, ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG**Lê Thế Hiển**

Đơn vị: Trường THPT Phạm Văn Đồng
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		20.643.657.960		
I	Nguồn ngân sách trong nước		20.643.657.960		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		20.643.657.960		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		18.519.156.300		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		2.124.501.660		

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Lê Thế Hiển

BẢNG CÔNG KHAI
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Theo Quyết định số 57/QĐ-THPT PVĐ ngày 02 tháng 03 năm 2026 trường THPT Phạm Văn Đồng)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Số tiền
I	Nguồn kinh phí tự chủ	13	074		18.519.156.300
1	Lương biên chế			6001	9.031.392.730
2	Tiền công hợp đồng theo ND 68, 161, 111			6051	73.307.250
3	Phụ cấp chức vụ			6101	201.352.860
4	Phụ cấp khu vực			6102	836.784.000
5	Phụ cấp độc hại			6107	11.232.000
6	phụ cấp ưu đãi nghề			6112	3.015.849.890
7	Phụ cấp trách nhiệm theo công việc			6113	26.676.000
8	Phụ cấp thâm niên nghề			6115	1.537.490.780
9	Phụ cấp khác			6149	42.120.000
10	Thưởng thường xuyên			6201	97.110.000
11	Tiền nghỉ phép			6253	89.400.000
12	Chi khác			6299	148.920.000
13	Bảo hiểm xã hội			6301	1.773.974.780
14	Bảo hiểm y tế			6302	320.335.630
15	Kinh phí công đoàn			6303	87.839.250
16	Bảo hiểm thất nghiệp			6304	106.778.400
17	Các khoản đóng góp khác			6349	35.842.520
18	Chi khác			6449	67.672.800
19	Tiền điện			6501	56.278.720
20	Tiền vệ sinh, môi trường			6504	12.960.000
21	Văn phòng phẩm			6551	72.965.010
22	Công cụ, dụng cụ văn phòng			6552	11.050.000
23	Vật tư văn phòng khác			6599	36.357.100
24	Cước phí điện thoại bàn			6601	648.520
25	Cước phí internet			6605	6.396.000
26	Tiền tàu, xe công tác			6701	63.320.000
27	Phụ cấp công tác phí			6702	147.000.000
28	Tiền thuê phòng ngủ			6703	133.780.000
29	Tiền khoán công tác phí			6704	12.800.000
30	Thuê thiết bị các loại (máy photo)			6754	24.948.000
31	Sửa chữa thiết bị thông tin			6912	43.437.200
32	Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước			6921	9.448.000
33	Mua sắm vật tư, hàng hóa dùng cho chuyên môn			7001	4.320.000
34	Chi phí hoạt động chuyên môn ngành			7012	12.975.500

TT	Nội dung	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Số tiền
35	Chi khác			7049	300.082.960
36	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053	9.000.000
37	Chi tiếp khách			7761	17.410.400
38	Các khoản chi khác			7799	39.900.000
II	Nguồn kinh phí không tự chủ	12	074		2.124.501.660
1	Chi tiền công hợp đồng nghiệp vụ			6051	76.042.560
2	Chi phụ cấp làm thêm giờ			6105	121.999.600
3	Chi chính sách theo Nghị Định 81/2021/NĐ-CP			6157	62.850.000
4	Chi hỗ trợ theo Nghị Định 66/2025/NĐ-CP			6199	898.882.000
5	Chi bồi dưỡng, đào tạo lại cán bộ			6155	8.250.000
6	Tiền khen thưởng thường xuyên			6201	852.830.000
7	Tiền khen thưởng đột xuất			6202	1.170.000
8	Chi đào tạo cán bộ			6758	6.200.000
9	Chi mua phần mềm CNTT			7053	21.000.000
10	Cấp bù học phí			7766	37.777.500
11	Chi các khoản khác			7799	37.500.000
III	Nguồn học phí 60%				362.968.190
1	Chi khác phúc lợi tập thể			6299	1.519.850
2	Công cụ, dụng cụ văn phòng			6552	12.119.640
3	Vật tư văn phòng khác			6599	48.558.320
4	Thuê bao Internet			6605	5.760.000
5	Tạp chí thư viện			6608	990.000
6	Chi khác			6649	21.137.760
7	Chi thuê lao động trong nước			6757	2.000.000
8	Chi thuê mướn khác			6799	143.155.200
9	Chi sửa chữa tài sản khác			6949	15.000.000
10	Chi mua tài sản, thiết bị khác			6999	10.260.000
11	Chi khác cho chuyên môn			7049	75.489.020
12	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053	3.300.000
13	Các khoản chi khác			7799	23.678.400
IV	Nguồn học thêm				508.716.989
1	Lương giáo viên trực tiếp giảng dạy 75%			6001	348.978.000
2	Lương quản lý 18%			6001	83.754.720
3	Cở sở vật chất 7%			7799	75.984.269
4	Trong đó:				75.984.269
5	- Tiền điện			6501	7.066.900
6	- Sửa nhà cửa			6907	27.000.000
7	- Sửa thiết bị tin học			6912	32.421.369
8	- Chi nộp thuế TNDN 2%			7799	9.496.000

	Nội dung	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Số tiền
V	Nguồn chi theo NQ 06				164.950.000
1	Chi tiền dịch vụ trang tin điện tử			6605	50.450.000
2	Chi tiền dọn vệ sinh năm học			6799	56.000.000
3	Chi tiền mua giấy thi, giấy nháp			7049	58.500.000
	Tổng cộng				21.680.293.139

